

Bản án số: 80/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 10/9/2024

*V/v Tuyên bố không công nhận
quan hệ vợ chồng*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Chiêu Hùng.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lâm Dũ Quang

Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồng Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 10/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 194/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023, về việc “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27/8/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Kiệt X, sinh ngày 01/01/1962. Địa chỉ: Số G khóm S, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Tú T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số I, khóm S, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2022 cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Kiệt X trình bày: Vào năm 1992, ông X kết hôn với bà Huỳnh Tú T có tổ chức lễ cưới theo phong tục, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới ông X và bà T chung sống tại nhà cha mẹ ruột của ông X, hai năm sau cha mẹ ông X cho đất nên ông X, bà T đã cất nhà ra ở riêng tại số I, khóm S, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng cho đến nay. Thời gian đầu, ông X và bà T sống chung với nhau hạnh phúc nhưng dần dần phát hiện cả hai không đồng quan điểm, không hợp tính tình nên đã xảy ra mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không giải tỏa được, mặc dù sống chung một nhà nhưng ông X và bà T đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Quá trình chung sống, ông X

và bà T đã có với nhau 02 người con chung là: Trần Tú H (Nữ) sinh ngày 01/01/1993, Trần Yến N, sinh ngày 10/6/1998. Về nợ chung: Không có. Về tài sản chung: gồm 01 căn nhà cấp 4, tọa lạc tại số I, khóm S, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (Nhà xây dựng trên đất của cha mẹ ông X cho), tự định giá nhà 600.000.000 đồng (Không tính đất); 01 chiếc xe mô tô hiệu Airblade, biển số 83 P1-186.14 bà Huỳnh Tú T đứng tên Giấy đăng ký xe, định giá 15.000.000 đồng; 01 chiếc xe mô tô hiệu Wave RS, biển số 83 S2-9089 bà Huỳnh Tú T đứng tên Giấy đăng ký xe, định giá 5.000.000 đồng; Đồ dùng trong nhà gồm: 01 máy giặt định giá 4.000.000 đồng; 01 tủ lạnh định giá 4.000.000 đồng; 01 bộ ghế salon định giá 6.000.000 đồng; 02 máy điều hòa mỗi máy 3.000.000 đồng x 2 = 6.000.000 đồng; 02 giường hộp định giá mỗi cái 3.000.000 đồng x 2 = 6.000.000 đồng; 02 tủ gỗ, định giá mỗi tủ 3.000.000 đồng x 2 = 6.000.000 đồng; 02 tủ kiếng, định giá mỗi tủ 2.000.000 đồng x 2 = 4.000.000 đồng; 01 máy may định giá 3.000.000 đồng; 02 ti vi, định giá mỗi tivi 3.500.000 đồng x 2 = 7.000.000 đồng. Tổng số tài sản chung định giá: 666.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

Nay tại phiên tòa ông Trần Kiệt X yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận mối quan hệ chung sống giữa ông X và bà T là quan hệ vợ chồng. Về con chung: Hai người con tên Trần Tú H (Nữ) sinh ngày 01/01/1993, Trần Yến N, sinh ngày 10/6/1998 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết; Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: rút lại yêu cầu chia tài sản chung, để tự thỏa thuận phân chia với nhau.

Lời trình bày của bị đơn bà Huỳnh Tú T tại phiên tòa: Bà T thừa nhận về thời gian chung sống với nhau như ông X trình bày là đúng, hai người có tổ chức lễ cưới vào năm 1992 nhưng không có đi đăng ký kết hôn với nhau. Cuộc sống chung hạnh phúc được một thời gian thì sau đó bất đồng quan điểm sống làm phát sinh nhiều mâu thuẫn, sống chung không còn hạnh phúc. Quá trình chung sống với nhau có 02 người con chung là cháu Trần Tú H (Nữ) sinh ngày 01/01/1993, Trần Yến N, sinh ngày 10/6/1998. Về tài sản chung: xin rút lại yêu cầu phân tố để tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung thì không có.

Nay ông X yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ chung sống giữa ông X và bà T không phải là vợ chồng thì bà T đồng ý vì hai người không có đi đăng ký kết hôn với nhau. Về con chung: có 02 người con chung là cháu Trần Tú H (Nữ) sinh ngày 01/01/1993, Trần Yến N, sinh ngày 10/6/1998 hiện đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: để tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung thì không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn ông Trần Kiệt X yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố quan hệ chung sống giữa ông X và bà T không phải là vợ chồng do hai người chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Trần Kiệt X và bị đơn bà Huỳnh Tú T là tranh chấp về hôn nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn có địa chỉ tại khóm S, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn ông Trần Kiệt X và bị đơn bà Huỳnh Tú T thấy rằng: Ông X và bà T chung sống với nhau từ năm 1992, nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh nghĩa vụ vợ chồng...*”. Tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 8016/VBHN-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình “*N1 và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”. Ông X và bà T sống với nhau từ năm 1992 nhưng đến nay vẫn không đi đăng ký kết hôn, nên theo quy định nêu trên pháp luật không công nhận ông X và bà T là vợ chồng.

[4] Về con chung: Ông X và bà T cùng thừa nhận quá trình chung sống với nhau có 02 người con chung gồm cháu Trần Tú H (Nữ) sinh ngày 01/01/1993, Trần Yến N, sinh ngày 10/6/1998 hiện nay các con chung đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân và tại phiên tòa hôm nay ông X và bà T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Nguyên đơn có đơn yêu cầu rút yêu cầu chia tài sản chung và bị đơn có đơn rút lại yêu cầu phản tố là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung.

[6] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, lời trình bày của bị đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Án phí sơ thẩm: Ông X phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng do ông X là người cao tuổi và có đơn miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên ông X được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Kiệt X đối với bị đơn bà Huỳnh Tú T.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Kiệt X và bà Huỳnh Tú T.

- Về con chung: cháu Trần Tú H (Nữ) sinh ngày 01/01/1993, Trần Yến N, sinh ngày 10/6/1998 hiện nay đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu phân chia tài sản chung.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Trần Kiệt X phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Nhưng do ông X là người cao tuổi và có đơn xin được miễn án phí nên ông X được miễn tiền án phí.

- Bà Huỳnh Tú T không phải chịu án phí và được nhận lại tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 9.500.000 đồng (chín triệu năm trăm nghìn đồng), theo Biên lai số 0003215 ngày 22/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Chiêu Hùng

